

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 12 và năm 2020

%

	Tháng 11 năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019	Tháng 12 năm 2020 so với tháng 11 năm 2019	Tháng 12 năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019	Năm 2020 so với năm 2019
Toàn ngành công nghiệp	123,21	104,87	125,40	113,65
Khai khoáng	108,57	100,46	101,57	96,62
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-
Khai khoáng khác	108,57	100,46	101,57	96,62
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	125,81	105,04	125,40	114,41
Sản xuất chế biến thực phẩm	156,47	106,40	155,44	125,75
Sản xuất đồ uống	88,59	101,30	84,13	59,45
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	-	-	-	-
Dệt	49,12	101,76	49,32	94,17
Sản xuất trang phục	102,03	100,90	100,72	111,07
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	80,32	101,53	78,20	103,33
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);	84,28	100,93	83,80	97,21
sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	-	-	-	-
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	120,96	101,09	152,50	100,76
In, sao chép bản ghi các loại	7,18	100,84	4,29	5,68
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	97,21	101,16	96,37	97,13
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	195,85	101,00	192,43	171,83
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	49,65	116,93	57,48	87,39
Sản xuất kim loại	73,45	101,03	70,38	174,02
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	110,63	65,86	63,35	114,84
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	89,03	101,00	87,82	96,21
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	33,33	106,67	32,00	35,31
Sản xuất xe có động cơ	182,52	101,00	146,06	134,52
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	88,20	98,05	79,74	90,30
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	46,95	101,88	49,18	63,92
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	-	-	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	87,68	103,15	137,42	106,69

Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	94,57	101,28	127,73	109,82
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	103,27	101,05	106,00	109,00
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	89,79	101,43	146,66	110,58
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-